# Unit 2B. Grammar (trang 17)

**SBT Tiếng Anh 11 trang 17 Unit 2 Grammar - Friends Global**  
**1 (trang 17 SBT Tiếng Anh 11 Friends Global):** Circle the correct answers (Khoanh tròn vào các câu trả lời đúng)  
1. Fran went / has gone ballroom dancing last night.  
2. Did you finish / Have you finished vlogging yet?  
3. I had / have had this camera for over a year.  
4. I read / have read the whole magazine in an hour.  
5. Sam isn't hungry because he already ate / has already eaten.  
6. Did you go / Have you been cycling last weekend?  
**Đáp án:**  
1. went  
2. Have you finished  
3. have  
4. read  
5. has already eaten  
6. Did you go  
**Giải thích:**  
1. “last night” => thì quá khứ đơn vì sự kiện đã kết thúc và không có ảnh hưởng đến thời điểm hiện tại.  
2. “yet” => thì hiện tại hoàn thành vì chúng ta đang hỏi về trạng thái hiện tại của việc vlogging, không phải việc hoàn thành trong quá khứ.  
3. “for over a year” => thì hiện tại hoàn thành vì nói về một khoảng thời gian bắt đầu từ quá khứ và kéo dài đến hiện tại.  
4. “read” Vì sự kiện đọc đã xảy ra trong quá khứ và được xác định bởi khoảng thời gian cụ thể là "in an hour".  
5. “already” => thì hiện tại hoàn thành vì việc ăn xảy ra trong quá khứ và có ảnh hưởng đến tình trạng hiện tại của Sam - không đói.  
6. “last weekend” => thì quá khứ đơn vì đang hỏi về một sự kiện cụ thể trong quá khứ - cuối tuần trước.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Fran went ballroom dancing last night. (Fran đã đi khiêu vũ tối qua.)  
2. Have you finished vlogging yet? (Bạn đã hoàn thành vlog chưa?)  
3. I have had this camera for over a year. (Tôi đã có chiếc máy ảnh này được hơn một năm.)  
4. I read the whole magazine in an hour. (Tôi đã đọc hết tạp chí trong một giờ.)  
5. Sam isn't hungry because he has already eaten. (Sam không đói vì anh ấy đã ăn rồi.)  
6. Did you go cycling last weekend? (Cuối tuần trước bạn có đi đạp xe không?)  
  
**2 (trang 17 SBT Tiếng Anh 11 Friends Global):** Correct the mistakes in the sentences. (Sửa lỗi sai trong các câu)  
1. I didn't go rollerblading before. Is it fun?  
2. I've fallen over while I was ice skating.  
3. Did Jasmine text you yet?  
4. Dan has gone bowling on his birthday.  
5. I didn't go camping since last summer.  
**Đáp án:**  
1. didn’t go => haven’t been  
2. ‘ve fallen => fell  
3. Did Jasmine text => Has Jasmine texted  
4. has gone => went  
5. didn’t go => haven’t been  
**Giải thích:**  
1. Sử dụng "haven't been" vì đây là trạng thái chưa từng trải qua trong quá khứ, và "before" thường đi kèm với hiện tại hoàn thành.  
2. Sử dụng quá khứ đơn "fell" vì sự kiện rơi xảy ra trong quá khứ khi một hành động khác đang diễn ra.  
3. Sử dụng "has just texted" vì chúng ta đang nói về hành động kết thúc gần đây và liên quan đến thời điểm hiện tại.  
4. Sử dụng quá khứ đơn "went" vì sự kiện đi bowling đã xảy ra trong quá khứ.  
5. Sử dụng "haven't been" vì đang nói về trạng thái chưa từng trải qua kể từ mùa hè ngoái.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Tôi chưa từng trượt patin bao giờ. Nó có vui không?  
2. Tôi bị ngã khi đang trượt băng.  
3. Jasmine đã nhắn tin cho bạn chưa?  
4. Dan đi chơi bowling vào ngày sinh nhật của anh ấy.  
5. Tôi đã không đi cắm trại từ mùa hè năm ngoái.  
  
**3 (trang 17 SBT Tiếng Anh 11 Friends Global):** Complete the sentences with the verbs in brackets. Use the past simple in one sentence and the present perfect in the other. (Hoàn thành câu với động từ trong ngoặc. Sử dụng thì quá khứ đơn trong một câu và hiện tại hoàn thành trong câu còn lại)  
1.  
a. I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ skateboarding lots of times. (go)  
b. Katie \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ shopping yesterday. (go)  
2.  
a. When \_\_\_\_\_\_\_ you \_\_\_\_\_\_\_\_\_that cake? (bake)  
b. I \_\_\_\_\_\_\_ cakes since I was ten. (bake)  
3.  
a. Joe loves karate. He \_\_\_\_\_\_\_ it for ages. (do)  
b. I \_\_\_\_\_\_\_\_\_ ballet for a year, but I gave it up. (do)  
4.  
a. Northern Lights is a great book. \_\_\_\_\_\_\_ you \_\_\_\_\_\_\_\_ it? (read)  
b. I \_\_\_\_\_\_\_\_ four novels last month. (read)  
**Đáp án:**  
1a. have been  
1b. went  
2a. did, bake  
2b. have been baking  
3a. has been doing  
3b. did  
4a. Have, read  
4b. read  
**Giải thích:**  
1a. Sử dụng hiện tại hoàn thành vì câu nói về trạng thái có kinh nghiệm từ quá khứ đến hiện tại.  
1b. “yesterday” Sử dụng quá khứ đơn vì đây là sự kiện xảy ra trong quá khứ cụ thể.  
2a. “since” Sử dụng quá khứ đơn vì câu hỏi nói về thời điểm cụ thể trong quá khứ.  
2b. I have baked cakes since I was ten. Sử dụng hiện tại hoàn thành vì câu nói về trạng thái kinh nghiệm từ quá khứ đến hiện tại.  
3a. Sử dụng cấu trúc "has been doing" để diễn đạt việc Joe thực hiện trong một khoảng thời gian kéo dài từ quá khứ đến hiện tại.  
3b. I did ballet for a year, but I gave it up. Sử dụng quá khứ đơn "did" vì câu nói về thời gian cụ thể trong quá khứ khi tôi đã thực hiện việc nhảy ballet, nhưng sau đó tôi từ bỏ.  
4a. Sử dụng hiện tại hoàn thành vì câu hỏi nói về kinh nghiệm đọc sách từ quá khứ đến hiện tại.  
4b. Sử dụng quá khứ đơn vì đây là số lượng cụ thể của sự kiện đọc sách xảy ra trong quá khứ.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1a. I have been skateboarding lots of times. (Tôi đã đi trượt ván rất nhiều lần.)  
1b. Katie went shopping yesterday. (Katie đã đi mua sắm ngày hôm qua.)  
2a. When did you bake that cake? (Bạn đã nướng chiếc bánh đó khi nào?)  
2b. I have been baking cakes since I was ten. (Tôi đã nướng bánh từ khi tôi mười tuổi.)  
3a. Joe loves karate. He has been doing it for ages. (Joe yêu thích karate. Anh ấy đã làm điều đó từ rất lâu rồi.)  
3b. I did ballet for a year, but I gave it up. (Tôi đã múa ba-lê được một năm nhưng tôi đã từ bỏ nó.)  
4a. Northern Lights is a great book. Have you read it? (Northern Lights là một cuốn sách tuyệt vời. Bạn đọc nó chưa?)  
b. I read four novels last month. (Tôi đã đọc bốn cuốn tiểu thuyết vào tháng trước.)  
  
**4 (trang 17 SBT Tiếng Anh 11 Friends Global):** Complete the second sentence so that it has a similar meaning to the first. Use the words in brackets and the past simple or present perfect. You will need to add other words. (Hoàn thành câu thứ hai sao cho có nghĩa tương tự câu thứ nhất. Sử dụng các từ trong ngoặc và thì quá khứ đơn hoặc hiện tại hoàn thành. Bạn sẽ cần phải thêm các từ khác)  
1. I can still remember my tenth birthday party. (never)  
I have never forgotten my tenth birthday party.  
2. Tomorrow, Jason will go horse riding for the first time. (never)  
Jason \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ horse riding before.  
3. I haven't played table tennis for a year. (ago)  
I last \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
4. Tom has just texted me. (a moment ago)  
Tom \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
5. The last time I vlogged was a year ago. (for)  
I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ a year.  
6. Is this your first time at this gym? (ever)  
\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ before?  
7. My brother has collected stamps since he was six. (collecting)  
My \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ when he was six.  
**Đáp án:**  
2. Jason has never been horse riding before.  
3. I last played table tennis a year ago.  
4. Tom texted me a moment ago.  
5. I haven’t vlogged for a year.  
6. Have you ever been to this gym before?  
7. My brother started collecting stamps when he was six.  
**Giải thích:**  
2. Tomorrow, Jason will go horse riding for the first time (Ngày mai Jason sẽ cưỡi ngựa lần đầu tiên) = Jason has never been horse riding before. (Trước đây, Jason chưa từng cưỡi ngựa.)  
3. I haven't played table tennis for a year. (Tôi đã không chơi bóng bàn được một năm rồi.) = I last played table tennis a year ago. (Lần cuối cùng tôi chơi bóng bàn là cách đây một năm.)  
4. Tom has just texted me. (Tom vừa nhắn tin cho tôi) = Tom texted me a moment ago. (Tom đã nhắn tin cho tôi cách đây không lâu.)  
5. The last time I vlogged was a year ago. (Lần cuối cùng tôi làm vlog là cách đây một năm.) = I haven’t vlogged for a year. (Tôi đã không làm vlog được một năm rồi.)  
6. Is this your first time at this gym? (Đây có phải là lần đầu tiên bạn đến phòng tập gym này không?) = Have you ever been to this gym before? (Bạn đã từng đến phòng tập gym này bao giờ chưa?)  
7. My brother has collected stamps since he was six. (Anh trai tôi bắt đầu sưu tập tem khi anh ấy lên sáu.) = 7. My brother started collecting stamps when he was six. (Anh trai tôi bắt đầu sưu tầm tem khi anh ấy lên sáu.)  
**Hướng dẫn dịch:**  
2. Jason has never been horse riding before. (Trước đây, Jason chưa từng cưỡi ngựa.)  
3. I last played table tennis a year ago. (Lần cuối cùng tôi chơi bóng bàn là cách đây một năm.)  
4. Tom texted me a moment ago. (Tom đã nhắn tin cho tôi cách đây không lâu.)  
5. I haven’t vlogged for a year. (Tôi đã không làm vlog được một năm rồi.)  
6. Have you ever been to this gym before? (Bạn đã từng đến phòng tập gym này bao giờ chưa?)  
7. My brother started collecting stamps when he was six. (Anh trai tôi bắt đầu sưu tầm tem khi anh ấy lên sáu.)  
  
**5 (trang 17 SBT Tiếng Anh 11 Friends Global):** Complete the interview with the past simple or present perfect form of the verbs in brackets. (Hoàn thành bài phỏng vấn với dạng quá khứ đơn hoặc hiện tại hoàn thành của động từ trong ngoặc)  
Interviewer: When (1) \_\_\_\_\_\_ you \_\_\_\_\_\_\_\_\_ (start) rollerblading?  
Tiffany: I first (2)\_\_\_\_\_\_\_\_ (go) rollerblading when I was nine. I (3) \_\_\_\_ (stop)  
for a few years, then I (4) \_\_\_\_\_\_ (take) it up again when I was in my teens.  
Interviewer: How often do you practise?  
Tiffany: As often as I can. But it (5) \_\_\_\_\_\_ (be) very wet recently, so I (6) \_\_\_\_ (not be able) to get out on the streets much, which is very frustrating.  
Interviewer: Who are your favourite rollerbladers?  
Tiffany: I love watching Chris Haffey. I (7) \_\_\_\_\_ (always / admire) him. In 2011, he (8) \_\_\_\_\_ (break) the world record for the longest jump - 30 metres!  
Interviewer: (9) \_\_\_\_\_\_ you \_\_\_\_\_ (have) much success in competitions?  
Tiffany: Yes, I (10) \_\_\_\_\_\_ (win) quite a few competitions. I (11) \_\_\_\_\_ (come)  
first in the 2014 Street Rollerblading Open Championship.  
Interviewer: That's fantastic!  
**Đáp án:**  
1. did, start  
2. went  
3. stopped  
4. took  
5. has been  
6. haven’t been able  
7. have always admired  
8. broke  
9. Have, had  
10. have won  
11. came  
**Giải thích:**  
1. dùng thì quá khứ đơn  
2. nói về một hành động trong quá khứ => thì quá khứ đơn  
3. nói về một hành động trong quá khứ => thì quá khứ đơn  
4. nói về một hành động trong quá khứ => thì quá khứ đơn  
5. “recently” => thì hiện tại hoàn thành  
6. dùng thì hiện tại hoàn thành - chỉ một việc đang làm gần đây  
7. dùng thì hiện tại hoàn thành - chỉ một việc diễn ra từ quá khứ, đến hiện tại vẫn tiếp diễn  
8. dùng thì quá khứ đơn - chỉ một việc xảy ra tại một thời điểm cụ thể trong quá khứ  
9. dùng thì hiện tại hoàn thành  
10. dùng thì hiện tại hoàn thành  
11. dùng thì quá khứ đơn - chỉ một việc xảy ra tại một thời điểm cụ thể trong quá khứ  
**Hướng dẫn dịch:**  
Người phỏng vấn: Bạn bắt đầu trượt patin từ khi nào?  
Tiffany: Lần đầu tiên tôi trượt patin là khi tôi 9 tuổi. Tôi đã tạm dừng nó trong một vài năm, rồi bắt đầu lại khi tôi ở tuổi thiếu niên.  
Người phỏng vấn: Bạn tập luyện thường xuyên như thế nào?  
Tiffany: Tôi tập thường xuyên nhất có thể. Nhưng gần đây trời rất ẩm ướt nên tôi không thể ra ngoài nhiều, điều đó thật khó chịu.  
Người phỏng vấn: Người trượt patin yêu thích của bạn là ai?  
Tiffany: Tôi thích xem Chris Haffey. Tôi luôn ngưỡng mộ anh ấy. Năm 2011, anh đã phá kỷ lục thế giới về cú nhảy xa nhất - 30 mét!  
Người phỏng vấn: Bạn có đạt được nhiều thành công trong các cuộc thi không?  
Tiffany: Vâng, tôi đã thắng khá nhiều cuộc thi. Tôi đã về nhất trong Giải vô địch trượt patin đường phố mở rộng năm 2014.  
Người phỏng vấn: Thật tuyệt vời!  
**Xem thêm lời giải bài tập Tiếng Anh lớp 11 sách Friends Global hay khác:**  
**Unit 2A. Vocabulary (trang 16)**  
**Unit 2C. Listening (trang 18)**  
**Unit 2D. Grammar (trang 19)**  
**Unit 2E. Word Skills (trang 20)**  
**Unit 2F. Reading (trang 21)**  
**Unit 2G. Speaking (trang 22)**  
**Unit 2H. Writing (trang 23)**  
**Xem thêm lời giải bài tập Tiếng Anh lớp 11 sách Friends Global hay khác:**  
Unit I: Introduction  
Unit 1: Generations  
Unit 3: Sustainable health  
Unit 4: Home